TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Số: 1393 /TB-ĐLDK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Date: 2022.08.22 17:05:45 +07'00'

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.
   - Mã chứng khoán: POW
   - Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
   - Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
   - E-mail: quanhecodong@pvpower.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 22/08/2022 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGĐ TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- P.TGĐ N.D.Giang (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Nguyễn Đình Thi

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tưởng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100777173-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0287/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 8 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**19.206.452.217.192**	**15.202.293.270.378**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**5.910.984.331.235**	**7.885.359.062.265**
1.	Tiền	111		155.984.331.235	107.359.062.265
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.755.000.000.000	7.778.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**335.904.066.512**	**511.619.227.215**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		335.904.066.512	511.619.227.215
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**9.478.187.753.189**	**3.329.451.419.368**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.044.727.320.306	2.931.007.472.167
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.121.653.667.964	125.853.091.025
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	405.748.272.079	346.792.188.076
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(93.941.507.160)	(74.201.331.900)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**1.366.345.239.647**	**1.490.851.123.911**
1.	Hàng tồn kho	141		1.366.345.239.647	1.490.851.123.911
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.115.030.826.609**	**1.985.012.437.619**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.741.439.681.999	1.603.318.210.637
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		302.659.585.550	246.661.319.903
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	70.931.559.060	135.032.907.079
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**27.481.478.570.680**	**28.072.155.111.278**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**260.303.000**	**260.303.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	260.303.000	260.303.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**20.359.569.482.114**	**21.137.269.667.319**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	20.348.277.856.370	21.125.398.859.945
	- Nguyên giá	*222*		*47.182.859.306.203*	*47.162.692.794.333*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(26.834.581.449.833)*	*(26.037.293.934.388)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	11.291.625.744	11.870.807.374
	- Nguyên giá	*228*		*60.587.439.483*	*58.619.439.483*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(49.295.813.739)*	*(46.748.632.109)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**618.637.100.403**	**370.014.720.362**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	618.637.100.403	370.014.720.362
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**5.691.316.270.170**	**5.694.394.270.170**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		4.994.478.439.397	4.994.478.439.397
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		335.182.801.000	335.182.801.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		394.315.456.500	397.393.456.500
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.660.426.727)	(32.660.426.727)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**811.695.414.993**	**870.216.150.427**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	81.734.938.316	87.411.812.269
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	729.960.476.677	782.804.338.158
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**46.687.930.787.872**	**43.274.448.381.656**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**19.063.214.834.777**	**16.214.288.692.831**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**15.806.303.192.669**	**12.898.233.584.793**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.168.647.911.847	6.083.863.695.351
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.964.903.000	1.964.903.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	40.242.619.605	6.072.505.547
4.	Phải trả người lao động	314		38.330.892.105	155.460.289.696
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	148.878.831.656	93.200.495.479
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.355.903.359.001	2.317.622.173.121
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.011.903.010.318	3.289.825.791.314
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	926.004.821.719	918.113.948.095
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		114.426.843.418	32.109.783.190
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.256.911.642.108**	**3.316.055.108.038**
1.	Phải trả dài hạn khác	337		28.155.441	28.155.441
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.612.902.683.083	1.967.146.058.250
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	1.526.161.561.781	1.231.061.652.544
4.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		117.819.241.803	117.819.241.803
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**27.624.715.953.095**	**27.060.159.688.825**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**27.624.715.953.095**	**27.060.159.688.825**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền	*411a*		*23.418.716.000.000*	*23.418.716.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.493.872.851.437	2.056.973.397.198
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		712.127.101.658	1.584.470.291.627
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*712.127.101.658*	*1.584.470.291.627*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**46.687.930.787.872**	**43.274.448.381.656**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chu Quang Toản	Lê Như Linh
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**26**	**9.008.032.593.133**	**11.655.350.380.393**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**9.008.032.593.133**	**11.655.350.380.393**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	8.180.258.194.935	10.160.096.515.492
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**827.774.398.198**	**1.495.253.864.901**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	287.981.320.950	669.198.207.786
7.	Chi phí tài chính	22	30	143.889.857.204	172.094.114.056
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*114.616.540.776*	*154.258.697.272*
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	231.335.459.798	276.998.848.898
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**740.530.402.146**	**1.715.359.109.733**
10.	Thu nhập khác	31		8.146.501.113	3.943.927.987
11.	Chi phí khác	32		2.495.099.411	133.645.930.152
12.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**5.651.401.702**	**(129.702.002.165)**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**746.181.803.848**	**1.585.657.107.568**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	34.054.702.190	148.881.051.023
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	-	31.807.402.981
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**712.127.101.658**	**1.404.968.653.564**

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chu Quang Toản	Lê Như Linh
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***746.181.803.848***	***1.585.657.107.568***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	799.445.804.311	802.483.989.096
	Các khoản dự phòng	03	322.730.958.121	733.063.619.257
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.078.546.353	(6.128.790.890)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(286.362.834.463)	(663.046.713.456)
	Chi phí lãi vay	06	114.616.540.776	154.258.697.272
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.712.690.818.946***	***2.606.287.908.847***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.272.591.109.573)	(2.218.193.729.317)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	177.349.745.745	(333.023.085.776)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	2.066.183.927.002	472.280.487.005
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(132.444.597.409)	(629.821.733.318)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(118.681.822.183)	(168.686.051.953)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(177.684.070.455)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(65.253.777.160)	(48.327.238.814)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(632.746.814.632)***	***(497.167.513.781)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.173.056.120.323)	(53.451.850.062)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	798.021.092
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.824.839.297)	(210.058.412.201)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	230.540.000.000	5.000.000.000
5.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	4.718.680.000	546.718.170.780
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	299.239.065.739	289.995.479.269
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.693.383.213.881)***	***579.001.408.878***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	3.772.305.823.932	8.117.791.903.431
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.420.550.143.103)	(8.122.293.251.038)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.897.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***351.755.680.829***	***(4.508.244.607)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1.974.374.347.684)**	**77.325.650.490**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.885.359.062.265**	**6.753.011.707.613**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(383.346)	(1.215.372)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5.910.984.331.235**	**6.830.336.142.731**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chu Quang Toản	Lê Như Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV -\ Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.257 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.264).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cẩu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình làm việc để sửa chữa cũng như thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù cho việc sửa chữa và trong giai đoạn dừng hoạt động.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý các dự án điện.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất, chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 là phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong kỳ dựa theo dự toán/khái toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện

Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2022 là năm thứ hai Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.004.755.490	805.473.180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	154.979.575.745	106.553.589.085
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.755.000.000.000	7.778.000.000.000
	5.910.984.331.235	**7.885.359.062.265**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 20.632.924.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.633.366.054 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,3%/năm đến 4%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	335.904.066.512	335.904.066.512	511.619.227.215	511.619.227.215
	335.904.066.512	**335.904.066.512**	**511.619.227.215**	**511.619.227.215**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,2% - 6,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4% - 6,6%/năm).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	30.600.000.000	8.300.645.374	30.600.000.000	8.300.645.374
	4.994.478.439.397	**8.300.645.374**	**4.994.478.439.397**	**8.300.645.374**
b2. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	335.182.801.000	**-**	**335.182.801.000**	**-**
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (i)	317.549.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	5.897.544.290	29.341.800.000	5.897.544.290
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (ii)	28.222.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
	394.315.456.500	**24.359.781.353**	**397.393.456.500**	**24.359.781.353**

(i) Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐKDK ngày 09 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Điện Việt Lào. Ngày 30 tháng 5 năm 2022, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (đơn vị tư vấn) đã tổ chức mở hồ sơ đăng ký mua cổ phần Công ty Cổ phần Điện Việt Lào. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng 250.000 cổ phần cho nhà đầu tư với giá trị 12.930 VND/ cổ phần.

(ii) Theo Nghị quyết số 17/ĐLDK - HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần EVN Quốc tế theo phương pháp khớp lệnh trên sàn. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn thành thoái vốn 57.800 cổ phần cho nhà đầu tư.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**6.971.138.030.301**	**2.864.133.638.167**
Công ty Mua bán điện	6.958.678.750.959	2.853.188.538.852
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Các khách hàng khác	12.459.279.342	10.945.099.315
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**73.589.290.005**	**66.873.834.000**
	7.044.727.320.306	**2.931.007.472.167**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.115.055.423.598**	**125.078.776.025**
Tập đoàn Samsung C&T (*)	1.170.950.866.389	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (*)	740.002.642.850	-
Công ty Siemens AG	33.098.751.848	-
Công ty TNHH Hệ thống truyền tải và phân phối Toshiba	30.641.292.500	-
Fichtner GmbH & Co.KG	26.967.260.750	26.967.260.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	19.830.719.173	30.885.000.000
Các đối tượng khác	93.563.890.088	67.226.515.275
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**6.598.244.366**	**774.315.000**
	2.121.653.667.964	**125.853.091.025**

(*) Phản ánh khoản tạm ứng cho Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 14 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 34).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	**119.687.578.267**	**102.880.993.370**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	25.991.955.261	16.701.741.368
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	23.581.163.081	37.783.845.084
Tạm ứng	16.802.334.900	25.679.662
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881
Chi phí cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Phải thu khác	38.096.811.873	33.154.414.104
a2. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**286.060.693.812**	**243.911.194.706**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	42.000.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Phải thu các bên liên quan khác	5.352.887.883	5.203.388.777
	405.748.272.079	**346.792.188.076**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	260.303.000	260.303.000
	260.303.000	**260.303.000**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	134.347.070.065	84.478.187.415	49.868.882.650	115.850.778.145	64.738.012.155	51.112.765.990
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085
	144.921.724.895	**93.941.507.160**	**50.980.217.735**	**126.425.432.975**	**74.201.331.900**	**52.224.101.075**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.363.856.462.357	-	1.488.364.430.768	-
Công cụ, dụng cụ	84.084.000	-	263.189.853	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.404.693.290	-	2.223.503.290	-
	1.366.345.239.647	**-**	**1.490.851.123.911**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 (*)	1.698.946.854.937	1.525.208.230.131
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng 1	14.621.778.969	45.683.417.595
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	8.809.275.728	12.796.725.394
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch :	5.136.004.462	9.018.887.143
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.925.767.903	10.610.950.374
	1.741.439.681.999	**1.603.318.210.637**
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất	32.801.132.896	33.906.133.658
Chi phí sửa chữa tài sản	48.340.912.319	52.367.290.836
Chi phí trả trước dài hạn khác	592.893.101	1.138.387.775
	81.734.938.316	**87.411.812.269**

(*) Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 phản ánh chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trong năm 2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc xem xét điều chỉnh giảm mức bao tiêu khí năm 2021.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**6.384.309.136.390**	**38.228.116.684.154**	**240.876.675.084**	**173.586.188.585**	**2.135.804.110.120**	**47.162.692.794.333**
Tăng trong kỳ	-	6.512.080.500	6.455.600.000	3.418.848.000	75.690.000	16.462.218.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.358.355.071	-	-	345.938.299	-	3.704.293.370
Số dư cuối kỳ	**6.387.667.491.461**	**38.234.628.764.654**	**247.332.275.084**	**177.350.974.884**	**2.135.879.800.120**	**47.182.859.306.203**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**2.581.074.503.207**	**22.615.536.911.222**	**194.936.215.565**	**111.828.245.238**	**533.918.059.156**	**26.037.293.934.388**
Khấu hao trong kỳ	140.053.999.610	598.866.793.186	5.193.040.042	8.767.682.678	44.405.999.929	797.287.515.445
Số dư cuối kỳ	**2.721.128.502.817**	**23.214.403.704.408**	**200.129.255.607**	**120.595.927.916**	**578.324.059.085**	**26.834.581.449.833**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**3.803.234.633.183**	**15.612.579.772.932**	**45.940.459.519**	**61.757.943.347**	**1.601.886.050.964**	**21.125.398.859.945**
Tại ngày cuối kỳ	**3.666.538.988.644**	**15.020.225.060.246**	**47.203.019.477**	**56.755.046.968**	**1.557.555.741.035**	**20.348.277.856.370**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.664.262.124.251 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.650.927.774.884 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**9.914.404.047**	**47.405.539.072**	**1.299.496.364**	**58.619.439.483**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.968.000.000	-	1.968.000.000
Số dư cuối kỳ	**9.914.404.047**	**49.373.539.072**	**1.299.496.364**	**60.587.439.483**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**1.662.143.536**	**44.840.913.753**	**245.574.820**	**46.748.632.109**
Khấu hao trong kỳ	136.874.536	2.265.944.278	144.362.816	2.547.181.630
Số dư cuối kỳ	**1.799.018.072**	**47.106.858.031**	**389.937.636**	**49.295.813.739**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**8.252.260.511**	**2.564.625.319**	**1.053.921.544**	**11.870.807.374**
Tại ngày cuối kỳ	**8.115.385.975**	**2.266.681.041**	**909.558.728**	**11.291.625.744**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.908.726.672 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 33.746.467.810 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	**370.014.720.362**	**229.880.232.312**
Phát sinh trong kỳ	274.863.632.425	53.498.790.102
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.704.293.370)	(7.872.695.728)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.968.000.000)	-
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(20.568.959.014)	(14.025.239.264)
Giảm khác	-	(119.087.581)
Số cuối kỳ	**618.637.100.403**	**261.361.999.841**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3,4 (*)	353.075.413.714	116.128.777.162
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (**)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	108.294.058.131	96.618.314.642
	618.637.100.403	**370.014.720.362**

(*) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 như trình bày tại Thuyết minh số 34. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang thực hiện giải phóng mặt bằng để bàn giao mặt bằng cho Tổng thầu xây dựng nhà máy.

(**) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%. Hiện tại, Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang đang triển khai các thủ tục pháp lý của Thỏa thuận nhượng quyền và hoàn thiện dự thảo cuối cùng của Biên bản ghi nhớ thỏa thuận giá điện. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**647.396.883.971**	**647.396.883.971**	**585.447.884.141**	**585.447.884.141**
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	431.127.893.413	431.127.893.413	50.608.197.817	50.608.197.817
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	29.437.268.898	29.437.268.898	79.072.318.889	79.072.318.889
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	11.577.905.242	11.577.905.242	64.348.950.882	64.348.950.882
Các đối tượng khác	175.253.816.418	175.253.816.418	391.418.416.553	391.418.416.553
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**7.521.251.027.876**	**7.521.251.027.876**	**5.498.415.811.210**	**5.498.415.811.210**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.450.897.764.571	4.450.897.764.571	3.246.105.466.237	3.246.105.466.237
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.890.329.736.210	2.890.329.736.210	1.963.751.227.988	1.963.751.227.988
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	178.372.120.577	178.372.120.577	252.615.788.509	252.615.788.509
Các bên liên quan khác	1.651.406.518	1.651.406.518	35.943.328.476	35.943.328.476
	8.168.647.911.847	**8.168.647.911.847**	**6.083.863.695.351**	**6.083.863.695.351**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	30.033.095.271	30.033.095.271	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.986.260.843	34.054.702.190	-	70.931.558.653
Các loại thuế khác	13.550.965	2.489.258.814	2.475.708.256	407
	135.032.907.079	**66.577.056.275**	**2.475.708.256**	**70.931.559.060**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	108.765.147.586	72.453.170.086	36.311.977.500
Thuế xuất nhập khẩu	-	290.693.441	290.693.441	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.460.938.807	29.579.012.571	33.574.924.328	1.465.027.050
Các loại thuế khác	611.566.740	24.229.575.229	22.375.626.914	2.465.615.055
	6.072.505.547	**162.864.528.827**	**128.694.414.769**	**40.242.619.605**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	61.769.629.103	18.168.196.374
Chi phí lãi vay phải trả	50.631.415.629	54.696.697.036
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	20.101.776.431	1.919.587.065
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	3.153.110.141	1.083.185.053
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	5.156.297.891	9.181.344.517
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	893.198.351	1.219.664.167
Chi phí phải trả khác	7.173.404.110	6.931.821.267
	148.878.831.656	**93.200.495.479**

(*) Số cuối kỳ phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 5 và tháng 6 năm 2022 (số đầu kỳ phản chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2021) của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (bên liên quan của Tổng Công ty) nhưng chưa nhận được hóa đơn.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	**113.312.739.860**	**75.031.553.980**
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
- Tiền thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa	*7.354.964.525*	*7.354.964.525*
Simens AG	10.376.279.319	11.605.641.549
Phải trả ngắn hạn khác	95.581.496.016	56.070.947.906
b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**2.242.590.619.141**	**2.242.590.619.141**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
	2.355.903.359.001	**2.317.622.173.121**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.214.416.466.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.214.416.466.738 VND).
- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị 1.028.174.152.403 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.028.174.152.403 VND).

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.606.069.573.796	2.606.069.573.796	4.696.533.684.700	4.021.041.213.310	3.281.562.045.186	3.281.562.045.186
Vay dài hạn đến hạn trả	683.756.217.518	683.756.217.518	370.321.538.174	323.736.790.560	730.340.965.132	730.340.965.132
	3.289.825.791.314	**3.289.825.791.314**	**5.066.855.222.874**	**4.344.778.003.870**	**4.011.903.010.318**	**4.011.903.010.318**

a. Ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	838.965.628.704	-
Ngân hàng Citibank	823.470.146.573	648.500.000.000
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited	568.000.000.000	568.000.000.000
Ngân hàng Shinhan	377.059.777.572	164.255.602.023
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	276.275.973.893	662.053.803.635
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	234.550.000.000	231.028.389.551
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	124.846.218.261	99.822.644.550
Ngân hàng Mizuho	24.257.771.030	22.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	14.136.529.153	44.898.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	36.282.636.398
Ngân hàng DBS	-	128.728.497.639
	3.281.562.045.186	**2.606.069.573.796**

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn các khoản vay từ 1 đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn.

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
	2.650.902.275.768	2.650.902.275.768	-	307.658.627.553	2.343.243.648.215	2.343.243.648.215
Vay dài hạn	**2.650.902.275.768**	**2.650.902.275.768**	-	**307.658.627.553**	**2.343.243.648.215**	**2.343.243.648.215**
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	*683.756.217.518*	*683.756.217.518*	-	-	*730.340.965.132*	*730.340.965.132*
Vay dài hạn	*1.967.146.058.250*	*1.967.146.058.250*	-	-	*1.612.902.683.083*	*1.612.902.683.083*

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.104.078.326.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng HSBC USA New York	569.516.721.630	703.910.045.385
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	487.714.208.611	490.922.175.697
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	181.934.391.888	267.062.628.600
	2.343.243.648.215	**2.650.902.275.768**

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 6 tháng/lần.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng VND	751.451.113.518	970.972.673.985
Vay bằng USD	1.591.792.534.697	1.679.929.601.783
	2.343.243.648.215	**2.650.902.275.768**

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay tín chấp	1.591.792.534.697	1.679.929.601.783
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	751.451.113.518	970.972.673.985
	2.343.243.648.215	**2.650.902.275.768**

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	2.161.309.256.327	2.383.839.647.168
Vay theo lãi suất cố định	181.934.391.888	267.062.628.600
	2.343.243.648.215	**2.650.902.275.768**

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	730.340.965.132	683.756.217.518
Trong năm thứ hai	394.053.536.383	577.597.860.850
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	855.213.912.437	904.701.226.625
Sau năm năm	363.635.234.263	484.846.970.775
	2.343.243.648.215	**2.650.902.275.768**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	730.340.965.132	683.756.217.518
Số phải trả sau 12 tháng	**1.612.902.683.083**	**1.967.146.058.250**

21. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	411.929.212.062	453.770.868.261
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	1.060.666.039.360	746.650.084.077
	1.472.595.251.422	**1.200.420.952.338**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	**2.149.175.600.639**	**1.966.034.084.263**
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	527.251.120.394	980.222.551.322
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(224.260.337.533)	(254.494.197.715)
Số cuối kỳ	**2.452.166.383.500**	**2.691.762.437.870**

Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	926.004.821.719	918.113.948.095
Dự phòng phải trả dài hạn	1.526.161.561.781	1.231.061.652.544
	2.452.166.383.500	**2.149.175.600.639**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	**23.418.716.000.000**	**676.299.796.297**	**3.045.712.935.640**	**27.140.728.731.937**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.404.968.653.564	1.404.968.653.564
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	-	1.380.673.600.901	(1.380.673.600.901)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	(168.490.862.336)	(168.490.862.336)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	**23.418.716.000.000**	**2.056.973.397.198**	**2.901.517.125.967**	**28.377.206.523.165**
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**23.418.716.000.000**	**2.056.973.397.198**	**1.584.470.291.627**	**27.060.159.688.825**
Lợi nhuận trong kỳ (i)	-	-	712.127.101.658	712.127.101.658
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 (ii)	-	1.436.899.454.239	(1.436.899.454.239)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	(147.570.837.388)	(147.570.837.388)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (i)	**23.418.716.000.000**	**3.493.872.851.437**	**712.127.101.658**	**27.624.715.953.095**

(i) Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm 262.458.010.972 VND là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính (Chi tiết tại Thuyết minh số 26).

(ii) Dựa trên phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2022		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2021	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	*2.341.871.600*	*2.341.871.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	*2.341.871.600*	*2.341.871.600*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội cổ đông đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2021. Lợi nhuận năm 2021 được phân phối cho Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	4.367	1.903
Đồng Euro (EUR)	735	735

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày Thuyết minh số 26 và số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	9.007.061.178.711	11.646.413.720.151
Trong đó:		
Doanh thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá năm 2018 (*)	*585.460.184.221*	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	971.414.422	8.936.660.242
	9.008.032.593.133	**11.655.350.380.393**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 35)	**149.812.208.522**	**111.731.340.495**

(*) Trong kỳ này, theo các văn bản phê duyệt của Bộ Công thương về việc tính toán, thanh toán chênh lệch tỷ giá cho các đơn vị phát điện năm 2018, Tổng Công ty và EPTC-EVN đã có các biên bản đàm phán và thống nhất doanh thu phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 trong năm 2018 với số tiền 585.460.184.221 VND, trong đó 276.271.590.497 VND là doanh thu phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần). Tổng Công ty đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho EPTC-EVN trong năm 2022. Theo Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 6 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, khoản doanh thu phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 nói trên có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ), do đó khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 262.458.010.972 VND sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền doanh thu từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 nêu trên vào kết quả kinh doanh kỳ này.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	8.179.754.054.828	10.155.392.669.517
Giá vốn cung cấp dịch vụ	504.140.107	4.703.845.975
	8.180.258.194.935	**10.160.096.515.492**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	6.502.188.721.571	7.989.939.880.171
Chi phí nhân công	167.694.458.390	229.045.286.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	799.445.804.311	802.483.989.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.120.466.488	525.879.884.060
Chi phí khác	504.325.393.973	888.718.518.636
	8.411.774.844.733	**10.436.067.558.261**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	174.244.580.000	170.926.080.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	110.759.803.733	133.039.720.139
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.335.624.835	810.724.532
Lãi chuyển nhượng vốn	1.640.680.000	358.292.892.225
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	632.382	6.128.790.890
	287.981.320.950	**669.198.207.786**

(*)Cổ tức lợi nhuận trong kỳ này bao gồm 170.926.080.000 VND cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Công ty) theo Nghị quyết số 03/NQ-CPNT2 ngày 23 tháng 3 năm 2022 về tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2021 với tỷ lệ chi trả là 10% mệnh giá. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nhận được toàn bộ số tiền cổ tức nêu trên.

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	114.616.540.776	154.258.697.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.079.178.735	1.215.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	10.464.689.948	11.875.292.893
Phí của các khoản vay	2.447.218.475	5.134.916.374
Chi phí tài chính khác	282.229.270	823.992.145
	143.889.857.204	**172.094.114.056**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	89.851.452.201	130.029.629.688
Chi phí khấu hao	12.380.064.164	12.093.496.409
Chi phí vật liệu quản lý	3.434.099.404	7.333.608.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.892.023.897	28.768.432.785
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	19.740.175.260	12.656.248.316
Chi phí quản lý khác	81.037.644.872	86.117.433.372
	231.335.459.798	**276.998.848.898**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	34.054.702.190	148.881.051.023
	34.054.702.190	**148.881.051.023**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**746.181.803.848**	**1.585.657.107.568**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(175.519.076.307)*	*(170.926.080.000)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	*573.962.537*
Cộng: Các khoản điều chỉnh chi phí được trừ	-	(159.037.014.903)
Thu nhập chịu thuế kỳ này	**570.662.727.541**	**1.256.267.975.202**
Thu nhập được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên mức thuế suất ưu đãi 10%	533.852.288.790	682.483.626.783
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	36.810.438.751	573.784.348.419
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	**34.054.702.190**	**148.881.051.023**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	31.807.402.981
	-	**31.807.402.981**

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm ngừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình làm việc để sửa chữa cũng như thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù trong giai đoạn hoạt động.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 cho giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo Hợp đồng Mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1 & 2 ngày 15 tháng 12 năm 2021 và các Phụ lục hợp đồng, thỏa thuận có liên quan giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN"), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLDK ngày 21 tháng 07 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m3 khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký "Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4". Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.

Theo Quyết định số 3690/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chấp thuận Liên danh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam, Tokyo Gas Co., Ltd và Marubeni Corporation là nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Điện khí LNG Quảng Ninh. Ngày 11 tháng 7 năm 2022, Dự án này đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu với tổng số vốn đầu tư là 47.480 tỷ VND, trong đó vốn góp của các nhà đầu tư là 7.122 tỷ VND (gồm vốn góp của Tổng Công ty là 2.137 tỷ VND) và vốn huy động là 40.358 tỷ VND.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác cùng Tập đoàn	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**149.812.208.522**	**111.731.340.495**
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	149.812.208.522	111.731.340.495
Mua hàng	**4.842.699.268.916**	**4.945.441.096.513**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.221.137.139.173	3.935.401.095.248
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.554.260.431.262	901.194.133.055
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt	53.707.928.827	65.524.491.715
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.972.485.464	6.741.459.787
Viện Dầu khí Việt Nam	4.716.567.372	8.361.040.924
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.540.116.818	21.378.639.794
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	195.000.000	-
Trường Đại Học Dầu Khí Việt Nam	169.600.000	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	-	6.718.659.750
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	121.576.240
Lãi tiền gửi	**19.384.787.222**	**30.560.109.221**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	19.384.787.222	30.560.109.221
Chi phí lãi vay	**45.445.680.422**	**49.045.565.488**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	45.445.680.422	49.045.565.488
Cổ tức nhận được	**174.244.580.000**	**170.926.080.000**
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	170.926.080.000	170.926.080.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	2.880.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	438.500.000	-
Thu nhập khác	**956.601.072**	**955.391.730**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt	554.738.016	553.528.672
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	332.726.694	332.726.694
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí	69.136.362	69.136.364

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hồ Công Kỳ	585.551.250	440.250.000
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Bà Vũ Thị Tố Nga	524.094.150	391.772.727
Bà Nguyễn Hoàng Yến	525.590.000	391.772.727
Ông Nguyễn Anh Tuấn	526.590.000	367.152.174
Ông Vũ Chí Cường	495.023.695	59.250.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	243.800.000	-
	2.900.649.095	**2.043.197.628**

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	583.496.705	440.250.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	281.790.000	392.693.182
Ông Nguyễn Duy Giang	524.590.000	387.170.455
Ông Nguyễn Mạnh Tưởng	524.590.000	393.000.000
Ông Nguyễn Minh Đạo	525.121.422	393.000.000
Ông Nguyễn Kiên	523.135.059	392.386.364
Ông Phan Ngọc Hiền	524.590.000	392.119.565
Ông Chu Quang Toản	498.350.259	371.089.286
	3.985.663.445	**3.509.879.307**
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Quốc Hải	524.590.000	393.000.000
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	493.180.000	351.000.000
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	493.180.000	351.000.000
Bà Lý Thị Thu Hương	491.180.000	351.000.000
Bà Đoàn Thị Thu Hà	491.180.000	329.579.710
	2.493.310.000	**1.775.579.710**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn	**1.127.826.613.388**	**1.234.957.380.664**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.127.826.613.388	1.234.957.380.664
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**73.589.290.005**	**66.873.834.000**
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	62.150.006.403	55.780.800.186
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	3.692.935.198	3.692.935.198
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.507.721.000	3.507.721.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	2.762.925.272	2.762.925.272
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	200.721.180	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	85.621.938	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	65.348.929	5.442.259
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**6.598.244.366**	**774.315.000**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt	6.568.244.366	294.315.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	480.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	**286.060.693.812**	**244.092.693.815**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	42.000.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.326.287.669	4.358.287.672
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu	845.101.105	845.101.105
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	181.499.109	181.499.109
Phải trả người bán ngắn hạn	**7.521.251.027.876**	**5.498.415.811.210**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.450.897.764.571	3.246.105.466.237
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.890.329.736.210	1.963.751.227.988
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt	178.372.120.577	252.615.788.509
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	681.821.800	482.994.050
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	580.694.810	26.105.681.542
Viện Dầu khí Việt Nam	388.889.908	6.243.607.941
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	663.100.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí	-	1.654.279.721
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	618.665.062
Trường Cao Đẳng nghề Dầu khí	-	175.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	**1.962.903.000**	**1.962.903.000**
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	**79.868.736.486**	**18.168.196.374**
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	61.769.629.103	18.168.196.374
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt	18.099.107.383	-
Phải trả ngắn hạn khác	**2.242.590.619.141**	**2.242.590.619.141**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Vay	**1.104.078.326.086**	**1.189.007.426.086**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.104.078.326.086	1.189.007.426.086

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chu Quang Toản	Lê Như Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022